

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/DS-PT

Ngày 30-11-2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tòng Thị Hiền

Các Thẩm phán:

Bà Điều Thị Kim Liên

Ông Đỗ Tuấn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Phạm Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị P. Địa chỉ: CH906 toà 21T1 CC Hapulico, số A N, T, quận T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Trần Phan D và ông Đặng Minh T - Luật sư thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T3 và T1 vượng. Địa chỉ: Tầng C, số nhà A, ngõ A T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 – Địa chỉ: Đường C, tổ A, phường Q, thành phố S, tỉnh Sơn La. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Thanh T2 - Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phan Thái Á – Phó Giám đốc Công ty. Có mặt.

3. Người kháng cáo :

+ Ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị P - Nguyên đơn.

+ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên tòa sơ thẩm:*

Nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị P trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với ông Phan Thanh T2 – Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 (sau đây gọi tắt là: Công ty T4) và được biết Công ty T4 là doanh nghiệp đã được thành lập lâu năm, từng tham gia đấu thầu và thực hiện nhiều dự án xây dựng của tỉnh Sơn La; trên cơ sở lời đề nghị của ông Phan Thanh T2 do Công ty T4 đang thiếu vốn để hoạt động kinh doanh nên vợ chồng ông H, bà P đã đồng ý cho Công ty T4 vay tiền. Cụ thể: vợ chồng ông H, bà P thống nhất để bà Nguyễn Thị P đại diện đứng ra ký hợp đồng cho Công ty T4 vay số tiền 5.700.000.000đ (năm tỷ bảy trăm triệu đồng) theo 02 hợp đồng vay tiền, gồm:

- Hợp đồng vay tiền ngày 14/03/2020 với số tiền 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng); lãi suất 1,6%/tháng; thời gian cho vay: 03 (ba) tháng; hình thức trả: cả gốc lẫn lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng vay tiền ngày 14/03/2020 với số tiền 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng); lãi suất 1,6%/tháng; thời gian cho vay: 09 (chín) tháng; hình thức trả: cả gốc lẫn lãi là 03 (ba) tháng trả lãi 01 (một) lần cuối kỳ.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện 02 hợp đồng vay tiền nêu trên, Công ty T4 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ông H bà P đã nhiều lần đôn đốc đòi nợ, Công ty T4 cũng đã nhiều lần hứa hẹn nhưng vẫn không trả nợ. Sau đó, Công ty T4 đã xin giảm bớt một phần lãi để có khả năng trả nợ, kèm theo bản kế hoạch trả nợ gửi cho ông bà Hưng P1. Trước tình hình đó, ông H bà P1 đã nhất trí giảm lãi từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 30/01/2021 từ 1,6%/tháng xuống còn 1,2%/tháng, tuy nhiên, sau đó, Công ty T4 tiếp tục không trả được cho vợ chồng ông H, bà P1 bất kỳ khoản tiền vay nào.

Nay, ông bà Hưng P1 yêu cầu Tòa án buộc Công ty T4 phải thanh toán: Số tiền nợ gốc và lãi theo 02 hợp đồng vay tiền tổng cộng là: 7.487.520.000đ (bảy tỷ, bốn trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là: 5.700.000.000đ; lãi trong hạn: 1.431.840.000đ; lãi quá hạn: 355.680.000đ (tính đến thời điểm ngày 23/9/2021).

Công ty T4 còn phải tiếp tục chịu mức lãi suất (trong hạn và quá hạn) theo thỏa thuận của 02 hợp đồng trên kể từ ngày sau khi xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong.

Theo đơn yêu cầu phản tố, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 trình bày:

Hai hợp đồng vay tiền ký kết ngày 14/03/2020 với tổng số tiền 5.700.000.000đ (năm tỷ bảy trăm triệu đồng) của Công ty T4 với vợ chồng ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị P không phải là hợp đồng ký vay mới mà thực

chất là hợp đồng kết dư, lũy kế của 04 hợp đồng vay tiền đã ký kết trước đó giữa hai bên, gồm: Hợp đồng vay tiền ký ngày 19/07/2014 với số tiền: 950.000.000đ; Hợp đồng vay tiền ký ngày 21/01/2015 với số tiền: 75.000.000đ; Hợp đồng vay tiền ký ngày 08/02/2015 với số tiền: 4.000.000.000đ; Hợp đồng vay tiền ký ngày 08/02/2015 với số tiền: 7.000.000.000đ. Các hợp đồng này đều được ký với nội dung là: Lãi suất vay 2%/ tháng, gốc và lãi được trả vào cuối kỳ, hợp đồng vay hai bên không xác định thời hạn. Do hai bên tính toán sai, không đúng với nội dung thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền, nên dẫn đến việc ký kết 02 hợp đồng vay tiền ngày 14/03/2020, nguyên nhân của việc tính toán sai là:

- Do trước đây không đọc kỹ hợp đồng nên số tiền Công ty T4 đã trả đều được tính là trả toàn bộ lãi trước, nay Công ty T4 xác định các khoản tiền đã trả trong thời gian từ 13/03/2015 đến 06/12/2017 là trả gốc chứ không phải trả lãi, số tiền lãi được trả vào cuối kỳ đúng như thỏa thuận.

- Cứ ba tháng lại tính lãi 01 lần và cộng dồn tiền lãi vào tiền gốc để tính tiếp.

- Ngày 27/4/2015, Công ty chuyển 1.000.000.000đ vào tài khoản của Công ty Ô để trả tiền mua xe ô tô cho ông bà Hung P1 nhưng quên không cập nhật đưa vào tính toán để giảm trừ số tiền vay gốc.

Sau khi tiến hành tính toán và xem xét lại toàn bộ các chứng từ, Công ty T4 cho rằng, tính từ ngày 18/03/2015 đến ngày 29/01/2021, đã chuyển trả đủ nợ cho vợ chồng ông bà Hung P1 với tổng số tiền là 17.705.000.000đ, cụ thể:

- Từ thời điểm vay nợ đến ngày 06/12/2017, đã trả hết số tiền gốc là 12.050.000.000đ.

- Từ ngày 06/12/2017 đến ngày 29/01/2021, đã trả thêm tổng số tiền 5.680.000.000đ.

Quá trình rà soát và tính toán lại khoản vay, Công ty T4 phát hiện số tiền thực tế phải trả cho ông H bà P1 là: 12.050.000.000đ tiền gốc và 4.101.000.000đ tiền lãi (căn cứ tính tiền lãi: Trên cơ sở nội dung thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền và số tiền Công ty T4 đã trả các lần trong tháng, năm), và đã trả thừa 1.579.000.000đ.

Nay, Công ty T4 có đơn phản tố yêu cầu ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị P phải trả lại cho Công ty T4 số tiền đã trả thừa là 1.579.000.000đ (một tỷ năm trăm bảy mươi chín triệu đồng). Tại phiên tòa, bị đơn yêu cầu ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị P phải trả lại số tiền 1.055.169.974đ (Một tỷ không trăm năm mươi lăm triệu một trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng). Trường hợp ông H bà P không trả số tiền 1.055.169.974đ khi bản án có hiệu lực thì phải tính lãi với khoản tiền đó.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sơn La, quyết định:

Áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 131, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 2, khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 9, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4, 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 phải có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị P tổng số tiền là 6.679.364.514đ đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 05/9/2023, bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

+ Xác định lại 04 hợp đồng vay tài sản là hợp đồng không có kỳ hạn và tính toán lại lãi suất của các hợp đồng vay.

- Ngày 07/9/2023, nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị P có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 8.993.988.517đ (tám tỷ chín trăm chín mươi ba triệu chín trăm tám mươi tám nghìn năm trăm mười bảy đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của nguyên đơn: Giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 phải thanh toán số tiền 8.993.988.517đ (tám tỷ chín trăm chín mươi ba triệu chín trăm tám mươi tám nghìn năm trăm mười bảy đồng).

Ý kiến của bị đơn: Không nhất trí với kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại 04 hợp đồng vay tiền là hợp đồng không có kỳ hạn, từ đó xác định lại khoản tiền gốc, tiền lãi phải thanh toán và án phí dân sự sơ thẩm.

Quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm

Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn nhưng cần phải sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 (gọi tắt là Công ty T4) phải thanh toán số tiền gốc và lãi đã vay theo hợp đồng vay tài sản đã ký kết giữa hai bên. Bị đơn không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đồng thời có đơn yêu cầu phản tố vì cho rằng số tiền thực tế đã trả lớn hơn số tiền gốc và lãi đã vay của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Về các khoản vay theo đơn khởi kiện, nguồn gốc các khoản vay: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền gốc và lãi theo 02 hợp đồng vay tài sản ký kết ngày 14/03/2020 với tổng số tiền 5.700.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, các bên đều thừa nhận hai hợp đồng trên được kết toán nợ gốc, lãi từ 04 hợp đồng vay tiền trước đó là hợp đồng vay tiền ký ngày 19/07/2014 với số tiền: 950.000.000đ; Hợp đồng vay tiền ký ngày 21/01/2015 với số tiền: 75.000.000đ; Hợp đồng vay tiền ký ngày 08/02/2015 với số tiền: 4.000.000.000đ; Hợp đồng vay tiền ký ngày 08/02/2015 với số tiền: 7.000.000.000đ. Cấp sơ thẩm xem xét giải quyết 04 hợp đồng đã ký kết trước đó làm cơ sở để tính tiền gốc và lãi trong quá trình giải quyết tranh chấp là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.1]. Việc phân loại hợp đồng vay, xác định gốc và lãi phát sinh, khoản tiền vay đã thanh toán:

Quá trình giải quyết vụ án, theo các nội dung đơn kháng cáo: Nguyên đơn xác định 04 hợp đồng vay tiền ký kết năm 2014, 2015 là hợp đồng vay có kỳ hạn với kỳ hạn một tháng; bị đơn cho rằng đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Các hợp đồng vay tiền ngày 19/07/2014 với số tiền: 950.000.000đ; Hợp đồng vay tiền ký ngày 21/01/2015 với số tiền: 75.000.000đ; Hợp đồng vay tiền ký ngày 08/02/2015 với số tiền: 4.000.000.000đ; Hợp đồng vay tiền ký ngày 08/02/2015 với số tiền: 7.000.000.000đ đều được ký kết trên cơ sở tự nguyện,

lãi suất cho vay được xác định là 2%/tháng, hình thức trả nợ là trả gốc và lãi vào cuối kỳ, không ghi rõ nội dung về thời hạn vay.

Sau khi ký kết các hợp đồng vay tiền, trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2021, bị đơn đã thực hiện việc thanh toán nợ cho nguyên đơn nhiều lần, với nhiều khoảng thời gian thanh toán khác nhau. Việc trả nợ của Công ty T4 được trả vào các khoảng thời gian khác nhau và không được thông báo trước cho ông bà Hưng P1 nên không nói rõ khoản nào trả vào gốc và khoản nào trả vào lãi (trừ một số chứng từ có nội dung diễn giải cụ thể). Điều này không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự 2015 về hợp đồng vay không có kỳ hạn *“2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý.*

Đối chiếu với các chứng từ có nội dung cụ thể cũng như chính bảng diễn giải trả nợ của bị đơn thấy rằng: Sau khi ký kết các hợp đồng vay tiền vào ngày 08/02/2015, đến ngày 18/3/2015 (tức là sau một tháng), bị đơn đã bắt đầu thực hiện việc trả nợ - cụ thể là trả lãi với số tiền 140.000.000đ (tương ứng với giá trị tiền lãi 2% của hợp đồng vay 7.000.000.000đ). Đến ngày 21/4/2015, bị đơn tiếp tục trả lãi với số tiền 140.000.000đ (tương ứng với giá trị tiền lãi 2% của hợp đồng vay 7.000.000.000đ). Sau đó các tháng tiếp theo bị đơn vẫn tiếp tục thực hiện việc trả tiền gốc và lãi suất một cách liên tục.

Mặt khác, bị đơn Công ty T4 là doanh nghiệp, có hệ thống quản lý kế toán trong việc tính toán, chi trả tiền vay nợ. Suốt quá trình cho vay từ 2015-2020, giữa các bên không xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp trong quá trình chi trả. Đến ngày 14/3/2020, giữa nguyên đơn, bị đơn có sự đối chiếu, tính toán nợ chi tiết, thống nhất giữa các bên để từ đó lập 02 hợp đồng mới với tổng khoản tiền vay là 5.700.000.000đ. Việc ký kết hợp đồng giữa hai bên là tự nguyện, không bị ép buộc. Ngoài ký hợp đồng, phía bị đơn còn thực hiện cam kết, đưa ra lộ trình trả nợ. Bản thân bị đơn cũng khẳng định đây là hợp đồng được kết dư, lũy kết từ 04 hợp đồng trước đó.

Theo đơn yêu cầu phản tố cũng như đơn kháng cáo, bị đơn Công ty T4 xác định 04 hợp đồng đã ký năm 2014, 2015 là hợp đồng không có kỳ hạn và đã thanh toán hết khoản nợ của các hợp đồng, thậm chí thanh toán dư và yêu cầu nguyên đơn hoàn lại một phần tiền. Nội dung trên mâu thuẫn với chính các hợp đồng, giấy cam kết mà bị đơn đã ký nhận. Không có một cá nhân hay doanh nghiệp nào lại thừa nhận một khoản nợ lớn (5.700.000.000 đồng) trong khi đã thanh toán hết các khoản nợ. Sau khi ký kết 02 hợp đồng ngày 14/3/2020, trong năm 2020 và 2021, phía bị đơn chỉ thanh toán thêm cho nguyên đơn tổng số tiền 393.700.000đ. Đến thời điểm trả nợ, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả nợ tuy nhiên bị đơn không trả được nợ theo cam kết. Tại các cuộc hội thoại giữa nguyên đơn và phía bị đơn Công ty T4 thời điểm tháng 9/2021 – trước khi nguyên đơn khởi kiện, bị đơn (đại diện theo pháp luật là ông T2) vẫn thừa nhận

các khoản nợ chưa thanh toán cho nguyên đơn theo 02 hợp đồng ngày 14/3/2020.

Lý do bị đơn đưa ra để bảo vệ quan điểm của mình là bị đơn xác định có việc tính toán sai, thực tế từ 13/03/2015 đến 06/12/2017 là nguyên đơn đã trả đủ tiền gốc và việc tính lãi ba tháng 1 lần cộng vào gốc để tính lãi. Lý do bị đơn đưa ra là không phù hợp với thực tế khách quan bởi lẽ thông thường bất kỳ hợp đồng vay tiền nào cũng đều thanh toán lãi sau đó mới thanh toán gốc trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, cũng không phù hợp với việc bị đơn đã thực hiện việc trả lãi theo tháng đều đặn, do đó không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên thấy rằng, việc cấp sơ thẩm nhận định, đánh giá và xác định hợp đồng ký kết giữa các bên là hợp đồng có kỳ hạn với thời hạn 01 tháng để từ đó tính toán khoản nợ giữa các bên là có căn cứ, đúng quy định.

Về xác định lãi, lãi quá hạn: Cấp sơ thẩm đã áp dụng các quy định về lãi suất trần, lãi quá hạn theo quy định tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trên cơ sở đối chiếu mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng đầu tiên (ngày 19/4/2014) là 9%/ năm (theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010) và Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp về lãi suất trong vụ án là phù hợp, có căn cứ.

Đối với nội dung kháng cáo nguyên đơn yêu cầu tính lãi và lãi suất quá hạn theo khoản nợ 5.700.000.000 đồng mà các bên đã ký kết, Hội đồng xét xử thấy rằng hợp đồng năm 2020 là kết dư của các hợp đồng năm 2014, 2015, thực tế sau khi ký hợp đồng 2020 không có việc giao tiền. Do đó xác định các hợp đồng gốc năm 2014, 2015 vẫn đang thực hiện. Việc tính toán nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn theo mức lãi suất quy định phải tính từ thời điểm giao kết các hợp đồng 2014, 2015. Cấp sơ thẩm tính toán và xác định số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 6.679.364.514đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4, cấp sơ thẩm có xem xét nhận định đánh giá không chấp nhận yêu cầu phản tố và buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận nhưng phần quyết định của bản án không tuyên cụ thể nên cần bổ sung tại cấp phúc thẩm. Do đó cần sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sơn La.

[3] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do bản án bị sửa.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị P và bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 31/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sơn La, như sau:

Áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 131, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 2, khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 9, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4, 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T4 phải có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn H và bà Nguyễn Thị P tổng số tiền là **6.679.364.514** đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 về việc buộc nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị P phải trả lại số tiền 1.055.169.974đ (Một tỷ không trăm năm mươi lăm triệu một trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi bốn đồng).

2. Về án phí phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Phan Văn H, bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0002727 ngày 14/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sơn La.

Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T4 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0002728 ngày 15/9/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sơn La.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (30/11/2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- Tòa án nhân dân thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THADS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tòng Thị Hiền